

Bản án số: 299/2018/HSPT

Ngày: 20 - 9 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hườn, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Đức - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 263/2018/TLPT-HS ngày 13 tháng 8 năm 2018, do có kháng cáo của người bị hại ông Tống Quang T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 33/2018/HS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

1. Người bị hại kháng cáo:

1/ Ông Tống Quang Tr, sinh năm 1971; Trú tại: Thôn 1, xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị cáo bị kháng cáo:

2.1 Họ và tên: **Đặng Văn N**; Sinh năm 1987, tại tỉnh Đắk Lắk

Nơi cư trú: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/12; Con ông Đặng Văn N, con bà Phạm Thị L; bị cáo có vợ là Vũ Thị Th và có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không.

2.2 Họ và tên: **Vũ Thị T**; sinh năm 1991, tại tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; Con ông Vũ Văn C, con bà Nguyễn Thị P; Bị cáo có chồng là Đặng Văn N và có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không.

2.3. Họ và tên: **Đặng Văn H**; Sinh năm 1983, tại tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; Chức vụ trước khi phạm tội: Phó trưởng Công an xã E, huyện C; trình độ học vấn: 12/12; Con ông Đặng Văn N, con bà Phạm Thị L; Bị cáo có vợ là Bùi Thị M, sinh năm 1987 và có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: Không.

2. 4. Họ và tên: Vũ Văn Th; Sinh năm 1992, tại tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn 2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, Nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; con ông Vũ Văn C, con bà Nguyễn Thị P. Bị cáo có vợ là Trần Thị L, sinh năm 1994 và 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

(Các bị cáo được tại ngoại và đều có tại phiên tòa).

3. Người bị hại không có kháng cáo: Bà Cao Thị T, sinh năm 1976 Trú tại Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

4. Người có quyền lợi liên quan: Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Y T Niê – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E (Vắng mặt).

Người làm chứng:

1/ Đặng Thị H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Bùi Thị M, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Cao Thiên D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4/ Thái Văn N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

5/ Phạm Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

6/ Đặng Văn H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(Đều có mặt)

7/ Đặng Quang V, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

8/ Trần Văn Q, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

9/ Tống Quang T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

10/ Nguyễn Tấn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

11/ Vũ Minh T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

12/ Vũ Minh Th, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

13/ Đỗ Đại H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

14/ Y N Mlô, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

15/ Nguyễn Duy H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Thị T và Tống Quang Tr là hàng xóm, cả hai đều đang có vợ, chồng nhưng có quan hệ bất chính với nhau từ tháng 6/2016. Đến khoảng đầu năm 2017, Thêu đặt vấn đề chấm dứt quan hệ tình cảm nhưng Tr không đồng ý. Tr nhiều lần nhắn tin cho T đe dọa sẽ nói cho mọi người biết mối quan hệ bất chính này nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Vào tối ngày 07/3/2017, Thêu kể lại mọi chuyện quan hệ bất chính cho chồng là Đặng Văn N và những người trong gia đình chồng (gồm bà Phạm Thị L, Đặng Văn Hải và Bùi Thị M) nghe để mong tha thứ. Sau đó, vợ chồng T về nhà thì T nhận được tin nhắn của Tr. T bàn với N sáng ngày 08/3/2017 hẹn gặp Tr ở nhà rẫy của gia đình T ở thôn B, xã E, huyện C dàn cảnh bắt quả tang Trung cường hiếp nhằm mục đích để Tr chấm dứt tình cảm và không dám đe dọa T nữa.

Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 08/3/2017 T đến rẫy thì nhận được tin nhắn của Tr, T gọi điện báo cho N biết. N gọi điện báo cho Đặng Văn H, Vũ Văn Th, Vũ Minh T, Vũ Minh T đến để bắt quả tang. Lúc này Đặng Văn H đang ở trụ sở Công an xã E nên mở tủ lấy 01 còng số 8, 01 bình xịt hơi cay và 01 roi điện mang theo chạy xe mô tô đến rẫy nhà N.

Khoảng 08 giờ cùng ngày, Tr đến gặp T, cả hai vào trong nhà rẫy và cởi quần áo để chuẩn bị quan hệ tình dục. T nói muốn đi tiểu nên Tr nằm trên phản đợi. Lợi dụng lúc Tr không để ý, T ôm quần áo của cả hai bỏ chạy ra khỏi nhà rẫy đồng thời hô T bị cưỡng hiếp. Lúc này Tr cũng bỏ chạy ra khỏi nhà rẫy thì gặp H, H đuổi theo bắt giữ Tr lại. Thêu chạy được một đoạn thì gặp Nguyễn Tấn T và nhờ T chở về nhà bà Phạm Thị L. Vũ Văn Th đến nơi thì gặp H đang giữ tay Tr nên đi phía sau H. Trên đường H dẫn Trung vào nhà rẫy thì Tr vùng bỏ chạy, H chạy đuổi theo sau còn Th vừa dùng điện thoại quay video vừa hô bắt Tr lại. Do Tr bị vấp té nên H bắt lại được và dùng dây rừng trói tay Tr dẫn vào bên trong nhà rẫy, Th đứng canh ở ngoài cửa nhà rẫy không cho ai ra vào và gọi điện thoại cho N đến. Sau khi vào trong nhà rẫy, H tháo dây rừng và dùng còng số 8 mang theo còng tay Tr lại. Sau đó, Đặng Văn N, vợ Tr là Cao Thị T và em trai Tr là Tống Quang T đến thì thấy Tr trần truồng ngồi trên phản trong nhà rẫy, 02 tay bị còng bằng còng số 8 ra phía sau. N gọi điện cho T và hỏi ý kiến về việc giải quyết thì T nói phải bắt gia đình Tr đưa số tiền 200.000.000 đồng bồi thường danh dự cho T. Vợ chồng Tr xin giảm số tiền còn 50.000.000 đồng nhưng N không đồng ý. N bàn với Đặng Văn H và gọi điện thoại bàn với T

thống nhất yêu cầu vợ chồng Tr phải đưa 100.000.000 đồng thì mới thả Tr. Do không có sự lựa chọn, nên Tr nói vợ về nhà mượn tiền để thu xếp công việc. Khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày, bà T mang số tiền 100.000.000 đồng đến đưa cho N, N nhờ Bùi Thị M và bà Đặng Thị H (là cô của N) vào đếm tiền giúp. Đặng Văn H gọi Đặng Quang V (là công an viên xã E đang đứng bên ngoài chờ rẫy) vào nhờ viết biên bản thỏa thuận do H đọc cho V viết và nhờ Trần Văn Q (công an viên xã Er) vào chứng kiến. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, V viết xong biên bản thì H mới mở còng tay cho Tr mặc quần áo và ký vào biên bản. Số tiền 100.000.000 đồng N mang về đưa cho T cất giữ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 33/2018/HS-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Đặng Văn N và Vũ Thị T phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”; Vũ Văn Th phạm tội “Giữ người trái pháp luật”; Đặng Văn H phạm tội: “Cưỡng đoạt tài sản” và tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật”;

*Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999: **Xử phạt:** Bị cáo Đặng Văn N: 02 năm tù.*

*Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135; điểm b, p, i khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: **Xử phạt:** Bị cáo Vũ Thị T: 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm.*

*Áp dụng khoản 1 Điều 123; điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; khoản 1 khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: **Xử phạt:** Bị cáo Vũ Văn Th 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm, 06 tháng.*

*Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999: **Xử phạt:** Bị cáo Đặng Văn H 02 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.*

*Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 123; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999: **Xử phạt:** Bị cáo Đặng Văn H 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.*

*Áp dụng khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999: Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung là **03 năm tù**.*

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23, Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Đặng Văn N, Vũ Thị T, Đặng Văn H, Vũ Văn Th mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị hại Tổng Quang Tr và Cao Thị T phải nộp 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyền kháng cáo của các bị cáo, các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2018 người bị hại Tổng Quang Tr kháng cáo với nội dung:

- + Tăng hình phạt đối với các bị cáo.
- + Bỏ lọt tội “Cố ý gây tương tích” và người phạm tội tham gia bắt giữ.
- +Yêu cầu các bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần 30.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bị cáo Đặng Văn H, Đặng Văn N, Vũ Thị Th, Vũ Văn Th khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng và bản án hình sự sơ thẩm.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội củabị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo về tội danh và áp dụng mức hình phạt là thỏa đáng, phù hợp đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại ông Tổng Quang Tr về việc bỏ lọt tội, người phạm tội, mức hình phạt cũng như yêu cầu bồi thường, nên cần giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Các bị cáo Vũ Thị T, Vũ Văn Th, Đặng Văn H, Đặng Văn N không tranh luận gì với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Người bị hại ông Tr và bà T không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữ nguyên nội dung kháng cáo của ông Tr và không tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào sáng ngày 08/3/2018, tại thôn B, xã r, huyện C. Mặc dù không có thẩm quyền và biết rõ không có sự việc phạm tội xảy ra nhưng Đặng Văn H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình bắt trói và dùng công cụ hỗ trợ là còng số 8 còng tay ông Tổng Quang Tr, Vũ Văn Th đứng ngoài nhà rầy canh giữ không cho Tr bỏ chạy trong khoảng thời gian từ 09 giờ đến 13 giờ ngày 08/3/2017. Trong khoảng thời gian giữ Tr bên trong nhà rầy, Vũ Thị T bàn với Đặng Văn N, Đặng Văn H buộc vợ chồng Tổng Quang Tr phải đưa 100.000.000 đồng mới thả Tr, sau khi bà Cao Thị T (vợ Tr) mang số tiền 100.000.000 đồng đến đưa cho N, H mới mở còng tay cho Trung mặc quần áo và ký bào biên bản thỏa thuận.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Đặng Văn N và Vũ Thị T về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; bị cáo Đặng Văn H phạm tội: “Cưỡng đoạt tài sản” và tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật”; bị cáo Vũ Văn Th phạm tội “Giữ người trái pháp luật”. Là thỏa đáng, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của người bị hại Tống Quang Tr:

+ Ông Trung cho rằng: Ngoài 04 bị cáo ra, còn rất nhiều người tham gia bắt giữ ông, tuy nhiên các bị cáo, những người tham gia chứng kiến và kể cả anh trai của ông Tr cũng khai rằng chỉ có 02 bị cáo (N và Th) tham gia bắt giữ ông Tr, còn lại chỉ có đến xem nhưng bị cáo Th canh chừng không cho ai ra vào chòi rẫy nên họ không thấy ông Tr, do đó họ ra về chứ không tham gia bắt giữ và không biết việc cưỡng đoạt tiền của các bị cáo.

+ Sau khi các bị cáo N, H, T ép vợ chồng Tr phải đưa tiền mới mở còng số tám cho Tr về thì bà Cao Thị T đã miễn cưỡng mang tiền đến đưa cho Tr (hành vi cưỡng đoạt tài sản đã hoàn thành) thì bị cáo N mới nhờ Bùi Thị M, Đặng Thị H vào đếm tiền rồi giao lại cho N còn bị cáo H thì nhờ Đặng Quang V vào ghi giúp biên bản, nội dung do H đọc, H cũng nhờ Trần Văn Q vào chứng kiến việc giao nhận tiền. Bà M, bà H, ông V, ông Q không tham gia bàn bạc với các bị cáo để chiếm đoạt tiền và cũng không có mục đích tư lợi cá nhân nên cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự là phù hợp.

+ Ông Tr cho rằng sau khi bị bắt, giữ thì bị đánh đập, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông bị đánh, ông cũng không đến điều trị tại cơ sở y tế nào, không xác định được ai đánh ông, không thể hiện ông bị thương tích. Đồng thời theo lời khai của anh Tống Quang T là em trai của anh Tr trình bày, khi nghe tin anh Tr bị bắt giữ đã đến rẫy nhà anh N nhưng không thấy ai đánh đập ông Tr. Đối với một số người có mặt tại nơi xảy ra sự việc họ trình bày đến hiện trường xem sự việc diễn ra như thế nào chứ không tham gia vào việc bắt giữ hay tham gia vào việc buộc ông Tr phải bồi thường tiền. Do đó không đủ cơ sở kết luận những người có mặt tại hiện trường tham gia giúp sức cho các bị cáo với vai trò đồng phạm.

+ Về hình phạt đối với các bị cáo: Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, người bị hại, nên mức hình phạt của từng đối với các bị cáo là thỏa đáng, đúng pháp luật.

+ Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa ông Tr yêu cầu các bị cáo bồi thường 30.000.000đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh có thiệt hại thực tế xảy ra. Khi đến rẫy, ông Tr tự cởi quần áo để quan hệ với bị cáo T nhưng bị cáo ôm hết áo quần cả hai chạy ra ngoài và hô bị cưỡng hiếp nên bị cáo H bắt giữ và dẫn vào nhà rẫy (nhà rẫy được che dầy kín kẽ) và bị cáo Th canh chừng không cho ai vào chòi rẫy nên không có hành vi mục đích làm nhục người bị hại và cũng không gây thiệt hại gì cho người bị hại, người bị hại cũng có lỗi. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

+ Trong phần quyết định, cấp sơ thẩm cho các bị cáo Vũ Thị T, Vũ Văn Th được hưởng án treo nhưng lại tuyên “Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày tuyên án sơ thẩm” là không đúng, vì án treo là trường hợp không phải chấp hành hình phạt tù. Do đó cấp phúc thẩm phải điều chỉnh cho phù hợp.

[3] Về án phí:

Cấp sơ thẩm buộc người bị hại Tổng Quang Tr và Cao Thị T phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu bồi thường (30.000.000 đồng) thiệt hại danh dự nhân phẩm và tổn thất tinh thần không được chấp nhận là không đúng, vì trường hợp này được miễn nộp tiền án phí theo điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội. Do đó cần sửa phần án phí của bản án sơ thẩm cho phù hợp.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Tổng Quang Tr - Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số: 33/2018/HSST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999:

- **Xử phạt:** Bị cáo Đặng Văn N: 02 (Hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

[3]. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135; điểm b, p, i khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999:

- **Xử phạt:** Bị cáo Vũ Thị T: 02 (Hai) năm tù “Cưỡng đoạt tài sản”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Vũ Thị T cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú được thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

[3] Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt: Bị cáo Đặng Văn H 02 (Hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 123; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt: Bị cáo Đặng Văn H 01 (Một) năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Áp dụng khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999: Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội, buộc bị cáo Đặng Văn H phải chấp hành là 03 (Ba năm) tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

[5]. Áp dụng khoản 1 Điều 123; điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; khoản 1 khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt: Bị cáo Vũ Văn Th 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng (Một năm sáu tháng), tính từ tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Vũ Văn Th cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú được thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Sửa phần án phí dân sự của bản án sơ thẩm. Không buộc ông Tống Quang Tr và chị Cao Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Tống Quang Tr không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'Gar;
- VKSND huyện Cư M'Gar;
- Công an huyện Cư M'Gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Bị cáo;
- UBND xã E;
-
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Đức